UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1907 /QĐ-SXD

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, khuyến khích các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố, thị xã;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Tuấn Thành

Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: sxd@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 17.04.2018 17:54:39 +08:00

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1907/QĐ-SXD ngày 17/4/2018 của Sở Xây dựng Thanh Hóa V/V công bố Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật).

Tập chỉ số giá bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng công trình;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này được xác định với thời điểm gốc là năm 2017. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là Quý I năm 2018.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý I năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2017.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định Quyết định số

1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa, công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý I năm 2018.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện nay có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2017 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2017). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2017 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình.

7. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2017 = 100) **Bảng 1**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T01/2018	T02/2018	T3/2018	QI/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	102,63	102,96	103,43	103,01
2	Công trình giáo dục	102,71	103,05	103,50	103,09
3	Công trình văn hoá	102,59	102,87	103,27	102,91
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,01	103,33	103,79	103,38
5	Công trình y tế	103,00	103,31	103,78	103,36
6	Công trình khách sạn	104,21	104,62	105,19	104,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	102,53	102,81	103,24	102,86
	- Trạm biến áp	101,58	101,72	101,94	101,75
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	96,99	97,12	97,17	97,09
	- Đường nhựa asphan	101,47	102,15	102,20	101,94
	- Đường láng nhựa	100,56	101,08	101,09	100,91
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	106,59	107,30	107,97	107,29
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	101,42	101,78	102,06	101,75
2	Kênh bê tông xi măng	99,92	100,12	100,35	100,13
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,61	100,95	101,33	100,96
4	Cống bê tông xi măng	104,42	104,92	105,40	104,91
5	Công trình đê kè	98,05	98,20	98,12	98,12
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	102,17	102,26	102,32	102,25
2	Công trình mạng thoát nước	103,62	104,03	104,61	104,09
3	Công trình xử lý nước thải	101,21	101,36	101,56	101,38

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2017 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T01/2018	T02/2018	T3/2018	QI/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	102,79	103,15	103,64	103,19
2	Công trình giáo dục	102,91	103,27	103,76	103,31
3	Công trình văn hoá	103,01	103,34	103,81	103,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,33	103,68	104,19	103,73
5	Công trình y tế	103,65	104,03	104,59	104,09
6	Công trình khách sạn	104,68	105,14	105,78	105,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	102,65	102,95	103,40	103,00
	- Trạm biến áp	103,50	103,82	104,30	103,87
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	96,86	97,00	97,05	96,97
	- Đường nhựa asphan	101,50	102,19	102,24	101,98
	- Đường láng nhựa	100,58	101,12	101,14	100,95
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	106,84	107,58	108,27	107,56
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	101,49	101,87	102,16	101,84
2	Kênh bê tông xi măng	99,91	100,13	100,36	100,13
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,63	100,96	101,36	100,98
4	Cống bê tông xi măng	104,58	105,10	105,60	105,10
5	Công trình đê kè	98,00	98,15	98,07	98,08
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	102,24	102,33	102,40	102,32
2	Công trình mạng thoát nước	103,67	104,09	104,68	104,15
3	Công trình xử lý nước thải	102,39	102,68	103,09	102,72

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2017 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 01 NĂM 2018			THÁNG 02 NĂM 2018		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	103,56	100,00	103,51	104,00	100,00	104,16
2	Công trình giáo dục	103,82	100,00	103,51	104,28	100,00	104,16
3	Công trình văn hoá	103,93	100,00	103,51	104,35	100,00	104,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,36	100,00	103,51	104,82	100,00	104,16
5	Công trình y tế	104,69	100,00	103,51	105,17	100,00	104,16
6	Công trình khách sạn	106,11	100,00	103,51	106,68	100,00	104,16
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	103,37	100,00	103,51	103,73	100,00	104,16
	- Trạm biến áp	104,67	100,00	103,51	105,09	100,00	104,16
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	94,64	100,00	103,51	94,73	100,00	104,16
	- Đường nhựa asphan	101,01	100,00	103,51	101,83	100,00	104,16
	- Đường láng nhựa	100,27	100,00	103,51	100,98	100,00	104,16
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	110,08	100,00	103,51	111,07	100,00	104,16
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	101,41	100,00	103,51	101,84	100,00	104,16
2	Kênh bê tông xi măng	99,41	100,00	103,51	99,70	100,00	104,16
3	Tường chắn BT cốt thép	100,43	100,00	103,51	100,84	100,00	104,16
4	Cống bê tông xi măng	106,34	100,00	103,51	106,96	100,00	104,16
5	Công trình đê kè	92,63	100,00	103,51	92,65	100,00	104,16
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,87	100,00	103,51	102,95	100,00	104,16
2	Công trình mạng thoát nước	105,05	100,00	103,51	105,60	100,00	104,16
3	Công trình xử lý nước thải	103,53	100,00	103,51	103,95	100,00	104,16

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2017 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 3 NĂM 2018			QUÝ I NĂM 2018		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	104,69	100,00	103,80	104,08	100,00	103,82
2	Công trình giáo dục	105,00	100,00	103,80	104,37	100,00	103,82
3	Công trình văn hoá	105,01	100,00	103,80	104,43	100,00	103,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,53	100,00	103,80	104,90	100,00	103,82
5	Công trình y tế	105,92	100,00	103,80	105,26	100,00	103,82
6	Công trình khách sạn	107,58	100,00	103,80	106,79	100,00	103,82
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	104,32	100,00	103,80	103,81	100,00	103,82
	- Trạm biến áp	105,75	100,00	103,80	105,17	100,00	103,82
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	94,87	100,00	103,80	94,75	100,00	103,82
	- Đường nhựa asphan	102,04	100,00	103,80	101,63	100,00	103,82
	- Đường láng nhựa	101,06	100,00	103,80	100,77	100,00	103,82
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	112,34	100,00	103,80	111,16	100,00	103,82
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	102,50	100,00	103,80	101,91	100,00	103,82
2	Kênh bê tông xi măng	100,14	100,00	103,80	99,75	100,00	103,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,48	100,00	103,80	100,92	100,00	103,82
4	Cống bê tông xi măng	107,92	100,00	103,80	107,08	100,00	103,82
5	Công trình đê kè	92,66	100,00	103,80	92,65	100,00	103,82
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	103,06	100,00	103,80	102,96	100,00	103,82
2	Công trình mạng thoát nước	106,48	100,00	103,80	105,71	100,00	103,82
3	Công trình xử lý nước thải	104,60	100,00	103,80	104,03	100,00	103,82

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2017 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T01/2018	T02/2018	T3/2018	QI/2018
1	Xi măng	88	88	88	88
2	Cát xây dựng	124	124	124	124
3	Đá xây dựng	90	90	90	90
4	Gạch xây	96	96	96	96
5	Gỗ xây dựng	100	100	100	100
6	Thép xây dựng	120	121	123	121
7	Nhựa đường	101	103	103	102
8	Gạch ốp lát	94	94	94	94
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104	104	104	104
10	Kính xây dựng và cửa đi	91	91	91	91
11	Sơn và vật liệu sơn	100	100	100	100
12	Vật tư ngành điện	99	99	99	99
13	Vật tư, đường ống nước	100	100	100	100
14	Nhiên liệu	111	113	111	112